

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4 - 5

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 - 44

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2017)
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2017)
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

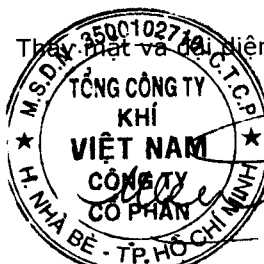
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

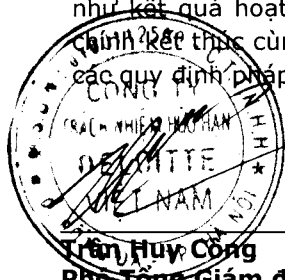
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.256.957.853.411	33.202.945.162.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.502.016.964.678	13.537.560.908.336
1. Tiền	111		1.729.822.059.995	1.229.433.772.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.772.194.904.683	12.308.127.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	13.577.350.000.000	5.898.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.577.350.000.000	5.898.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.174.883.054.445	11.878.375.723.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.939.924.555.881	5.689.790.297.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	155.519.627.817	298.443.263.847
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.344.161.903.788	6.026.512.079.069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(265.538.086.194)	(136.420.813.120)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		815.053.153	50.895.744
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.645.375.601.834	1.291.226.206.958
1. Hàng tồn kho	141		1.737.552.213.440	1.379.598.862.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.176.611.606)	(88.372.655.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		357.332.232.454	597.332.324.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	83.898.716.638	84.188.517.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		222.926.464.886	457.156.254.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	50.507.050.930	55.987.552.696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.632.385.489.026	23.550.908.355.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		188.768.857.198	134.964.458.303
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	62.322.571.154	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	126.446.286.044	70.851.189.181
II. Tài sản cố định	220		15.395.529.375.231	17.203.070.018.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.924.790.039.660	16.745.720.197.262
- Nguyên giá	222		44.056.506.056.213	43.276.146.409.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.131.716.016.553)	(26.530.426.212.630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	36.763.701.195	57.229.227.905
- Nguyên giá	225		86.943.925.878	94.530.744.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.180.224.683)	(37.301.516.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	433.975.634.376	400.120.593.649
- Nguyên giá	228		521.365.712.739	469.208.941.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.390.078.363)	(69.088.348.235)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.842.563.084	24.515.433.300
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	25.306.253.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.585.219.149)	(790.820.429)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.571.784.154.041	4.738.573.251.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.571.784.154.041	4.738.573.251.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	92.632.703.133	144.205.831.583
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.592.703.133	132.285.831.583
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		111.040.000.000	86.920.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.358.827.836.339	1.305.579.362.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.077.254.012.412	950.303.632.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	46.141.766.516	50.086.025.880
3. Lợi thế thương mại	269	18	235.432.057.411	305.189.704.051
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.889.343.342.437	56.753.853.518.438

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.617.834.577.626	15.910.005.640.211
I. Nợ ngắn hạn	310		10.911.813.704.191	9.182.556.758.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.324.292.611.578	2.443.691.942.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.413.210.666	86.394.987.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.120.506.288.467	831.958.451.665
4. Phải trả người lao động	314		174.976.729.026	167.099.222.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	4.428.629.421.215	3.387.919.324.464
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.400.833.144	1.012.098.804
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	676.947.707.771	863.179.223.968
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.737.699.131.097	1.180.387.629.702
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	-	46.932.332.214
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234.947.771.227	173.981.545.355
II. Nợ dài hạn	330		7.706.020.873.435	6.727.448.881.889
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.192.820.136	25.055.507.820
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	208.265.650.343	185.991.047.426
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	7.311.935.862.404	6.365.826.626.253
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	117.752.999.916	90.227.237.151
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	23.526.331.752	11.071.418.690
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20.347.208.884	49.277.044.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.271.508.764.811	40.843.847.878.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	43.271.508.764.811	40.843.847.878.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.319.038.873	255.851.956.264
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.849.893.822.097	13.404.936.846.079
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.250.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.089.031.949.795	6.157.504.526.798
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.353.669.355.216	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.735.362.594.579	6.157.504.526.798
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.781.509.102.760	1.730.131.795.757
TỔNG CÔNG-NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.889.353.651.477	56.753.853.518.438

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng



Đặng Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

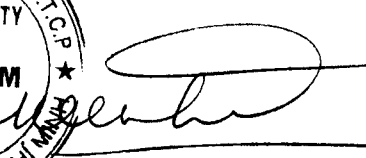
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64.830.157.981.142	59.326.379.871.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		307.717.004.908	250.186.696.178
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	64.522.440.976.234	59.076.193.175.661
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	49.359.543.140.142	47.521.232.445.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.162.897.836.092	11.554.960.729.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.272.001.039.845	1.136.087.785.475
7. Chi phí tài chính	22	32	429.584.038.709	494.200.815.972
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		280.095.523.887	359.758.790.896
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(874.150.755)	371.260.141
9. Chi phí bán hàng	25	33	2.426.235.182.000	2.130.307.143.526
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.109.174.582.069	965.382.550.673
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		12.469.030.922.404	9.101.529.265.189
12. Thu nhập khác	31	34	163.295.930.879	62.480.382.072
13. Chi phí khác	32	35	44.289.254.806	11.766.165.623
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		119.006.676.073	50.714.216.449
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.588.037.598.477	9.152.243.481.638
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	2.618.775.027.875	1.932.844.957.820
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		31.470.022.129	46.988.793.631
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.937.792.548.473	7.172.409.730.187
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9.684.863.896.268	7.020.153.134.342
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		252.928.652.205	152.256.595.845
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.994	3.548


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.588.037.598.477	9.152.243.481.638
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.713.286.984.972	3.308.875.990.847
Các khoản dự phòng	03	98.854.110.025	3.819.129.637
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.435.822.102)	79.717.116.365
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.224.540.426.123)	(1.073.069.168.236)
Chi phí lãi vay	06	280.095.523.887	359.758.790.896
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	17.921.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.432.297.969.136	11.849.266.341.147
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.711.910.171.099	(4.246.788.580.301)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(357.953.350.979)	(75.207.616.212)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	951.119.267.104	(527.342.648.759)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(146.973.013.330)	(13.939.182.978)
Tiền lãi vay đã trả	14	(301.821.167.799)	(310.342.421.923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.399.907.971.669)	(1.503.018.478.738)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.084.333.117	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(516.206.317.121)	(230.403.229.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.385.549.919.558	4.942.224.182.550
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.179.625.964.790)	(3.230.006.972.802)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.296.615.553	728.836.485
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.003.900.000.000)	(2.582.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.325.000.000.000	2.783.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(58.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	24.752.815.000	83.638.401.486
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.125.266.102.220	1.089.427.985.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.691.210.432.017)	(1.913.341.749.546)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

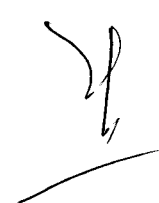
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

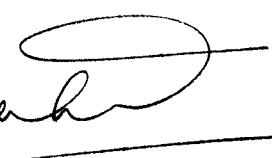
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.466.011.787.538	7.529.327.895.772
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.910.736.045.687)	(6.101.911.453.702)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.651.716.033)	(47.147.587.149)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.264.565.850.000)	(8.999.514.572.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.728.941.824.182)	(7.240.245.717.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(34.602.336.641)	(4.211.363.284.686)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.537.560.908.336	17.748.332.404.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(941.607.017)	591.788.276
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	13.502.016.964.678	13.537.560.908.336


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2018


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (*)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGAZPROM	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	50,00%	Kinh doanh khí

(*) Mặc dù Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc và theo đó Tổng Công ty không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, tuy nhiên do Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của các công ty này, nên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, các công ty nhận đầu tư này vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	03 - 20

(*) Máy móc và thiết bị bao gồm hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích như sau:

	Năm nay Số năm	Năm trước Số năm
Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	20	10
Hệ thống trạm nén Tiên Hải - Thái Bình và trạm giảm áp phân phối CNG tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	20	10

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty ("PV Gas D") đã quyết định dừng trích khấu hao nhanh đối với "Hệ thống phân phối khí Thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" và thay đổi thời gian khấu hao đối với hệ thống này và "Hệ thống trạm nén Tiên Hải - Thái Bình và trạm giảm áp phân phối CNG" bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Ban Giám đốc PV Gas D tin rằng việc dừng trích khấu hao nhanh đối với "Hệ thống phân phối khí Thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" và thay đổi thời gian khấu hao đối với các hệ thống phân phối khí thiên nhiên tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc sẽ đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án thuộc khu vực Bắc Bộ. Việc dừng trích khấu hao nhanh và thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao trong năm giảm đi với số tiền khoảng 57,7 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty tăng lên với số tiền tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty ("PV Coating") được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến năm (05) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng, chi phí bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Dự phòng phải trả về Quỹ thu dọn được ghi nhận trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất;
và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	20.461.332.172	17.601.473.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.709.360.727.823	1.211.832.299.206
Các khoản tương đương tiền	11.772.194.904.683	12.308.127.135.731
	13.502.016.964.678	13.537.560.908.336

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000	5.898.450.000.000	5.898.450.000.000
	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000	5.898.450.000.000	5.898.450.000.000
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị (I)	-	-	48.240.000.000	57.620.000.000
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGasprom	58.000.000.000	56.592.703.133	58.000.000.000	58.323.195.272
	58.000.000.000	56.592.703.133	106.240.000.000	115.943.195.272
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị (I)	24.120.000.000	37.520.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Đơn vị khác	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000
	111.040.000.000	49.440.000.000	86.920.000.000	11.920.000.000

(i) Ngày 20 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 87/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị ("Gas City"). Trong quý 4 năm 2017, Tổng Công ty đã bán 3.350.000 cổ phiếu, giảm tỷ lệ sở hữu tại Gas City xuống còn 17,75%. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày là đầu tư vào đơn vị khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Theo quy định tại Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 40.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	803.471.517.266	1.589.673.730
SK Gas Company, Ltd.	564.602.647.380	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	286.067.009.451	300.993.564.258
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	261.020.927.961	164.360.909.502
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	255.359.655.541	540.774.465.207
Công ty TNHH Gas Miền Trung	104.591.325.355	53.926.923.737
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	488.191.304	1.793.797.384.201
Astomos Energy Corporation	-	420.839.833.600
Các khách hàng khác	2.664.323.281.623	2.413.507.543.397
	4.939.924.555.881	5.689.790.297.632
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	695.664.844.162	2.591.769.460.603

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	47.185.258.267	118.540.882.629
Rosneft Vietnam B.V.	22.284.150.278	-
Công ty TNHH Posco Engineering	1.987.406.520	105.806.462.500
Các đối tượng khác	84.062.812.752	74.095.918.718
	155.519.627.817	298.443.263.847
b. Dài hạn		
Công ty Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	62.322.571.154	64.113.269.122
	62.322.571.154	64.113.269.122
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	109.507.829.421	197.291.638.373

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu bán khí	3.999.682.252.910	3.627.451.139.864
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	199.794.227.489	107.087.708.146
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về ký cược, ký quỹ	8.258.316.759	13.459.883.336
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate	5.491.659.489	5.801.408.117
Phải thu về tạm ứng	3.826.568.983	9.347.649.683
Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
Các khoản phải thu khác	77.108.878.158	68.688.973.995
	4.344.161.903.788	6.026.512.079.069
b) Dài hạn		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	94.312.505.434	37.926.884.055
Ký quỹ, ký cược	32.133.780.610	32.924.305.126
	126.446.286.044	70.851.189.181
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	959.625.689.287	3.369.839.327.444

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	498.607.680.406	233.069.594.212	200.347.139.604	63.926.326.484
a) Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	46.776.684.769	-	-	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.896.827.075	3.641.156.165	18.971.957.067	3.641.156.165
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	-	-
Các đối tượng khác	15.403.665.146	-	15.357.084.236	785.009.811
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	47.089.648.142	14.126.894.441	-	-
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	22.499.138.786	6.749.741.636	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	9.906.135.711	2.971.840.713	-	-
Công ty TNHH Dầu tư Minh Quang	1.342.878.942	402.863.683	-	-
Các đối tượng khác	3.558.687.379	1.067.606.214	581.217.372	174.365.212
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Xây dựng Thành Tài	74.610.276.802	37.305.138.399	-	-
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	14.752.536.375	7.376.268.188	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	11.042.366.173	7.729.656.321	-	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	9.860.698.667	6.902.489.067	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	7.061.641.125	3.530.820.563	9.906.135.711	4.953.067.855
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	2.405.640.925	-	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	-	47.089.648.144	23.544.824.072
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	-	-	11.296.297.196	3.388.889.158
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	-	-	18.109.391.538	7.139.270.283
Các đối tượng khác	6.984.351.955	3.411.607.228	5.442.933.136	2.293.600.426
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	7.398.770.013	5.179.139.009	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	8.678.366.606	6.074.856.624
Các đối tượng khác	2.717.406.783	1.902.184.748	-	-
e) Quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng				
Các đối tượng khác	132.598.387.516	128.366.546.912	14.914.108.598	11.931.286.878

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	52.212.785.813	-	11.072.572.050	-
Nguyên liệu, vật liệu	835.708.160.659	(92.176.611.606)	736.959.528.005	(88.372.655.503)
Công cụ, dụng cụ	94.524.650.341	-	93.314.395.200	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.716.264.166	-	34.541.186.067	-
Thành phẩm	107.932.775.176	-	83.733.001.948	-
Hàng hoá	616.446.178.855	-	419.967.808.619	-
Hàng gửi bán	11.398.430	-	10.370.572	-
Cộng	1.737.552.213.440	(92.176.611.606)	1.379.598.862.461	(88.372.655.503)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng sử dụng với giá trị là 92.176.611.606 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 88.372.655.503 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	36.161.256.762	37.818.533.723
Chi phí quảng cáo, truyền thông	19.920.078.285	20.300.964.236
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.817.381.591	26.069.019.296
	83.898.716.638	84.188.517.255
b. Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	590.131.934.743	498.537.325.111
Trả trước tiền thuê đất	303.102.171.809	295.873.267.927
Trả trước tiền thuê mặt bằng	40.651.624.541	41.602.539.737
Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.000.000.000	8.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	137.368.281.319	106.290.499.645
	1.077.254.012.412	950.303.632.420

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.098.393.894.183	5.629.261.293.180	788.559.235.858	258.822.884.936	30.501.109.101.735	43.276.146.409.892
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	69.887.707.442	270.750.770.725	-	-	283.264.194.243	623.902.672.410
Mua sắm mới	29.072.209.016	58.970.374.540	4.965.149.510	70.615.539.237	7.927.783.419	171.551.055.722
Chuyển sang từ Tài sản cố định thuê tài chính	-	7.586.818.182	-	-	-	7.586.818.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.793.712.635)	(1.127.881.012)	(3.591.035.389)	(759.587.740)	(14.272.216.776)
Phân loại lại	190.479.565.689	5.859.786.239	(25.333.885.631)	467.877.273	(171.473.343.570)	-
Tăng/(Giảm) khác	(4.949.893.800)	-	-	(1.829.735.417)	(1.629.054.000)	(8.408.683.217)
Số dư cuối năm	6.382.883.482.530	5.963.635.330.231	767.062.618.725	324.485.530.640	30.618.439.094.087	44.056.506.036.213
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.747.420.288.120	2.653.160.088.328	591.249.439.849	171.959.632.110	20.366.636.764.223	26.530.426.212.630
Trích khấu hao trong năm	436.392.533.662	346.198.196.359	43.464.640.930	48.275.011.633	1.734.658.750.806	2.608.989.133.390
Chuyển sang từ Tài sản cố định thuê tài chính	-	3.754.053.042	-	-	-	3.754.053.042
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.096.740.465)	(1.127.881.012)	(3.591.035.389)	(759.587.740)	(9.575.244.606)
Phân loại lại	7.529.928.965	15.599.729.812	(5.088.916.757)	-	(18.040.742.020)	-
Tăng/(Giảm) khác	(1.878.137.903)	-	-	-	-	(1.878.137.903)
Số dư cuối năm	3.189.464.612.844	3.014.615.327.076	628.497.283.010	216.643.608.354	22.082.495.185.269	29.131.716.016.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	3.193.418.869.686	2.949.020.003.155	138.565.335.715	107.841.922.286	8.535.943.908.818	14.924.790.039.660
Tại ngày đầu năm	3.350.973.606.063	2.976.101.204.852	197.309.796.009	86.863.252.826	10.134.472.337.512	16.745.720.197.262

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 17.163.225.475.144 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.055.985.880.981 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 7.273.395.757.712 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.868.484.515.703 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

Các công ty con thuộc Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 73.419.947.941 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 84.741.712.236 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. Trong đó, PV Coating (công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(7.586.818.182)	-	(7.586.818.182)
Số dư cuối năm	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	35.780.281.155	1.521.235.000	37.301.516.155
Khấu hao trong năm	16.632.761.570	-	16.632.761.570
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(3.754.053.042)	-	(3.754.053.042)
Số dư cuối năm	48.658.989.683	1.521.235.000	50.180.224.683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	36.763.701.195	-	36.763.701.195
Tại ngày đầu năm	57.229.227.905	-	57.229.227.905

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, Tài sản cố định bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	376.595.335.892	91.080.435.616	1.464.370.376	68.800.000	469.208.941.884
Tăng trong năm	20.510.433.955	31.707.136.900	-	-	52.217.570.855
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.800.000)	-	-	(60.800.000)
Số dư cuối năm	397.105.769.847	122.726.772.516	1.464.370.376	68.800.000	521.365.712.739
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.071.229.591	61.879.345.762	1.068.972.882	68.800.000	69.088.348.235
Khấu hao trong năm	845.564.309	17.354.257.999	162.707.820	-	18.362.530.128
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.800.000)	-	-	(60.800.000)
Số dư cuối năm	6.916.793.900	79.172.803.761	1.231.680.702	68.800.000	87.390.078.363
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	390.188.975.947	43.553.968.755	232.689.674	-	433.975.634.376
Tại ngày đầu năm	370.524.106.301	29.201.089.854	395.397.494	-	400.120.593.649

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	5.426.510.001.650	3.386.829.577.674
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	563.952.569.813	527.384.507.514
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	131.878.442.618	129.520.421.069
Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	111.162.477.640	9.973.102.761
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	74.432.838.473	74.432.838.473
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	69.949.645.337	47.689.584.144
Dự án Cấp bù Khí ẩm Nam Côn Sơn cho Nhà máy xử lý Khí Dinh Cố	6.067.047.889	116.335.778.906
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 1	-	163.625.304.047
Khác	52.234.969.296	147.185.975.542
	6.571.784.154.041	4.738.573.251.455

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	15.824.170.724	31.196.662.650	47.020.833.374
Điều chỉnh năm trước	-	4.751.052.912	4.751.052.912
Ghi nhận trong năm	223.486.345	(1.909.346.751)	(1.685.860.406)
Số dư đầu năm nay	16.047.657.069	34.038.368.811	50.086.025.880
Ghi nhận trong năm	3.466.961.814	6.112.901.681	9.579.863.495
Bù trừ với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	(13.524.122.859)	(13.524.122.859)
Số dư cuối năm nay	19.514.618.883	26.627.147.633	46.141.766.516

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	97.222.545.217	87.674.340.048
Giá trị còn lại của tài sản cố định	626.094.828.623	638.567.450.792
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	67.035.920.840	60.110.488.909
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	45.957.481.860	26.651.725.618
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	72.873.316.690	604.049.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.586.440.280	4.559.381.523
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(56.381.317.990)	28.295.332.273
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	(39.534.420.619)	19.841.653.113
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	(11.676.856.425)	4.976.369.576
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	(5.170.040.946)	3.477.309.584

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	305.189.704.051	393.443.904.930
Phân bổ vào chi phí trong năm	(69.757.646.640)	(88.254.200.879)
Số dư cuối năm	235.432.057.411	305.189.704.051

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	608.550.054.778	608.550.054.778	683.919.727.236	683.919.727.236
Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	562.662.478.050	562.662.478.050	416.575.744.000	416.575.744.000
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	228.292.614.176	228.292.614.176	118.744.701.248	118.744.701.248
Petredac International Pte Ltd	180.733.845.023	180.733.845.023	110.368.726.611	110.368.726.611
E1 Corporation	87.067.468.613	87.067.468.613	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	81.247.895.225	81.247.895.225	263.217.117.733	263.217.117.733
Công ty TNHH PTT International Trading	70.686.627.593	70.686.627.593	26.253.429.622	26.253.429.622
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	65.206.511.626	65.206.511.626	178.006.615.026	178.006.615.026
Astomos Energy Corporation	-	-	225.430.046.339	225.430.046.339
Các đối tượng khác	439.845.116.494	439.845.116.494	421.175.834.620	421.175.834.620
	2.324.292.611.578	2.324.292.611.578	2.443.691.942.435	2.443.691.942.435
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.073.332.238.217	1.073.332.238.217	1.321.795.319.949	1.321.795.319.949

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/ đã thu	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	39.564.921.155	2.287.819.189.078	2.211.254.045.652	116.130.064.581
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(179.750.465)	319.508.231	139.757.766	-
Thuế xuất nhập khẩu	(9.968.573.721)	381.261.322.422	395.502.370.061	(24.209.621.360)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	736.594.521.390	2.620.036.352.981	2.399.907.971.669	956.722.902.702
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	30.779.767.067	30.779.767.067	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.615.636.584	77.346.734.313	69.324.968.644	17.637.402.253
Thuế môn bài	(2.500.000)	19.000.000	16.500.000	-
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	346.644.026	62.260.775.877	58.888.930.542	3.718.489.361
Cộng	775.970.898.969	5.459.842.649.969	5.165.814.311.401	1.069.999.237.537

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	55.987.552.696	50.507.050.930
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	831.958.451.665	1.120.506.288.467

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế xuất nhập khẩu	24.721.302.560	9.968.573.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.582.449.873	27.440.990.095
Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	17.873.460.983
Thuế thu nhập cá nhân	160.549.311	503.612.944
Các loại thuế khác	1.625.189.186	200.914.953
	50.507.050.930	55.987.552.696

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	976.305.352.575	764.035.511.485
Thuế giá trị gia tăng	120.547.624.581	57.438.382.137
Thuế thu nhập cá nhân	17.797.951.564	10.119.249.530
Các loại thuế khác	5.855.359.747	365.308.513
	1.120.506.288.467	831.958.451.665

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	3.642.442.607.337	3.004.099.780.309
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	524.659.610.529	63.324.593.373
Chi phí lãi vay	100.594.224.433	119.743.412.906
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	38.734.987.026	42.715.122.412
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	34.316.439.613	39.344.825.172
Các khoản khác	87.881.552.277	118.691.590.292
	4.428.629.421.215	3.387.919.324.464
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.941.801.205.931	1.789.445.973.948

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	208.151.700.867	52.039.791.576
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (ii)	173.062.220.157	184.739.076.582
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (ii)	77.464.825.040	96.478.465.831
Phải trả hàng vay	22.584.860.085	22.216.977.982
Chiết khấu bán hàng	21.134.897.685	18.671.182.677
Cổ tức phải trả	2.495.893.639	185.177.991.000
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	-	170.086.819.859
Chênh lệch thừa kiểm kê	-	26.733.012.173
Các khoản khác	172.053.310.298	107.035.906.288
	676.947.707.771	863.179.223.968
b) Dài hạn		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	204.357.474.682	183.826.532.646
Các khoản khác	3.908.175.661	2.164.514.780
	208.265.650.343	185.991.047.426
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	381.213.921.024	236.778.868.158

- (i) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- (ii) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá	Trà gốc	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	540.767.393.801	540.767.393.801	3.512.936.612.982	-	(3.355.851.144.098)	697.852.862.685
Vay ngắn hạn ngân hàng	540.767.393.801	540.767.393.801	3.512.936.612.982	-	(3.355.851.144.098)	697.852.862.685
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	7.005.446.862.154	7.005.446.862.154	6.953.075.174.556	(32.203.288.272)	(5.574.536.617.622)	8.351.782.130.816
Vay dài hạn ngân hàng	6.961.091.688.576	6.961.091.688.576	6.940.203.819.426	(19.331.933.142)	(5.554.884.901.589)	8.327.078.673.271
Nợ thuế tài chính dài hạn	44.355.173.578	44.355.173.578	12.871.355.130	(12.871.355.130)	(19.651.716.033)	24.703.457.545
Cộng	7.546.214.255.955	7.546.214.255.955	10.466.011.787.538	(32.203.288.272)	(8.930.387.761.720)	9.049.634.993.501
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.180.387.629.702					1.737.699.131.097
Số phải trả sau 12 tháng	6.365.826.626.253					7.311.935.862.404

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD (i)	6.299.486.237.608	5.444.512.615.766
Vay bằng VND	2.052.295.893.208	1.560.934.246.388
	8.351.782.130.816	7.005.446.862.154

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản vay bằng USD là 277.938.947 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 239.635.238 USD)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo và lãi suất như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tín chấp	8.116.490.022.715	6.613.749.180.965
Bảo lãnh của bên thứ 3	189.290.267.234	252.387.022.979
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	21.298.383.322	94.955.484.632
Thuê tài chính	24.703.457.545	44.355.173.578
	8.351.782.130.816	7.005.446.862.154

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	14.840.529.228	23.687.984.000
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	8.336.941.601.588	6.981.758.878.154
	8.351.782.130.816	7.005.446.862.154

Lãi suất trong năm là từ 7% đến 9,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 2,2% đến 5,25%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.039.846.268.412	639.620.235.901
Trong năm thứ hai	1.616.795.906.792	1.105.555.300.979
Từ ba năm đến năm thứ năm	4.213.927.530.673	3.899.829.724.404
Sau năm năm	1.481.212.424.939	1.360.441.600.870
	8.351.782.130.816	7.005.446.862.154
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.039.846.268.412	639.620.235.901
Số phải trả sau 12 tháng	7.311.935.862.404	6.365.826.626.253

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo dưỡng sửa chữa	-	410.300.000
Dự phòng bảo hành công trình	-	46.522.032.214
	-	46.932.332.214
Dài hạn		
Quỹ thu dọn công trình cố định (i)	12.500.208.452	6.239.135.981
Dự phòng khác	11.026.123.300	4.832.282.709
	23.526.331.752	11.071.418.690

(i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Các khoản dự phòng	Lợi nhuận	Tổng cộng
	VND	chưa thực hiện	VND
		VND	VND
Số dư đầu năm trước	44.924.303.926	-	44.924.303.926
Điều chỉnh do thay đổi thuế suất	(4.084.027.630)	-	(4.084.027.630)
Ghi nhận trong năm	35.862.837.996	13.524.122.859	49.386.960.855
Số dư đầu năm nay	76.703.114.292	13.524.122.859	90.227.237.151
Ghi nhận trong năm	41.049.885.624	-	41.049.885.624
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(13.524.122.859)	(13.524.122.859)
Số dư cuối năm nay	117.752.999.916	-	117.752.999.916

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	VND	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016										
Số dư đầu năm	18.950.000.000.000	421.727.266	251.892.478.129		(40.111.223.937)	11.513.442.679.453	134.945.065.666	10.251.053.322.087	1.827.418.833.439	42.889.062.882.103
Bổ sung vốn chủ sở hữu	189.500.000.000	189.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	379.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.020.153.134.342	152.256.595.845	7.172.409.730.187
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.737.273.299.433	-	(1.737.273.299.433)	-	-
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	49.000.000.000	49.000.000.000
vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(194.194.522.605)	(45.502.520.657)	(239.697.043.262)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(9.184.070.736.000)	(198.908.862.694)	(9.382.979.598.694)
Kết chuyển số dư các quỹ	-	-	-	-	-	128.657.747.553	(128.657.747.553)	-	-	-
Tặng/(Giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	3.353.508.638	-	-	25.563.936.110	-	3.107.698.071	(32.025.142.819)	-
Thay đổi khác	-	(175.000.000)	605.969.497	-	-	(816.470)	(68.113)	(1.271.069.664)	(22.107.107.357)	(22.948.092.107)
Số dư cuối năm	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.851.956.264	255.851.956.264	(40.111.223.937)	13.404.936.846.079	6.287.250.000	6.157.504.526.798	1.730.131.795.757	40.843.847.878.227
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017										
Số dư đầu năm	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.851.956.264		(40.111.223.937)	13.404.936.846.079	6.287.250.000	6.157.504.526.798	1.730.131.795.757	40.843.847.878.227
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	9.684.863.896.268	252.928.652.205	9.937.792.548.473
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.444.956.000.763	-	(1.444.956.000.763)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(226.885.514.467)	(29.715.913.559)	(256.601.428.026)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(7.079.387.859.000)	(174.088.714.956)	(7.253.476.573.956)
Thay đổi khác	-	-	(532.917.391)	-	-	975.255	68.113	(2.107.099.041)	2.585.313.157	(53.659.907)
Số dư cuối năm	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.319.038.873	255.319.038.873	(40.111.223.937)	14.849.893.822.097	6.287.318.113	7.089.031.949.795	1.781.841.132.604	43.271.508.764.811

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp Số cuối năm	Vốn đã góp Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.913.950.000</i>	<i>1.913.950.000</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	601.930	601.930
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>601.930</i>	<i>601.930</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.913.348.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.913.348.070</i>	<i>1.913.348.070</i>

Cổ tức của Công ty mẹ:

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-KVN ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 1.339.343.649.000 đồng (tương đương với 700 đồng/cổ phần).
- Theo Nghị quyết số 68/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 1.913.348.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, tỷ lệ chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 dự kiến là 30%. Trong năm, Tổng Công ty đã công bố và tạm chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 20%. Các cổ đông của Tổng Công ty sẽ phê duyệt mức chia cổ tức còn lại tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018. Các đợt tạm chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 như sau:
 - Theo Nghị quyết số 83/NQ-KVN ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 1 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 1.913.348.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).
 - Theo Nghị quyết số 96/NQ-KVN ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 1.913.348.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	6.881.247	3.692.877
EUR	1.406	1.423

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV Gas South, PV Gas North, PV Gas D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.420.191.145.194	81.825.819.484	-	13.502.016.964.678
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.547.350.000.000	30.000.000.000	-	13.577.350.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.211.239.724.672	90.931.915.129	(2.127.288.585.356)	9.174.883.054.445
Hàng tồn kho	1.428.546.865.027	216.828.736.807	-	1.645.375.601.834
Tài sản ngắn hạn khác	336.024.003.685	21.308.228.769	-	357.332.232.454
Các khoản phải thu dài hạn	190.339.460.323	-	(1.570.603.125)	188.768.857.198
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.081.458.184.181	1.750.920.535.723	(412.006.781.589)	15.420.371.938.315
Tài sản dở dang dài hạn	6.576.162.708.935	374.684.319	(4.753.239.213)	6.571.784.154.041
Đầu tư tài chính dài hạn	3.259.190.575.274	-	(3.166.557.872.141)	92.632.703.133
Tài sản dài hạn khác	1.053.477.750.462	47.791.642.685	22.126.385.781	1.123.395.778.928
Lợi thế thương mại	-	-	235.432.057.411	235.432.057.411
Tổng tài sản hợp nhất	65.103.980.417.753	2.239.981.562.916	(5.454.618.638.232)	61.889.343.342.437
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	12.638.461.453.916	408.914.969.854	(2.135.562.719.579)	10.911.813.704.191
Nợ dài hạn	7.463.484.218.465	126.193.511.489	116.343.143.481	7.706.020.873.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất	20.101.945.672.381	535.108.481.343	(2.019.219.576.098)	18.617.834.577.626

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.437.653.014.542	99.907.893.794	-	13.537.560.908.336
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.823.450.000.000	75.000.000.000	-	5.898.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.714.831.120.716	61.474.351.515	(1.897.929.749.059)	11.878.375.723.172
Hàng tồn kho	1.113.359.145.336	177.867.061.622	-	1.291.226.206.958
Tài sản ngắn hạn khác	573.875.778.839	23.456.545.325	-	597.332.324.164
Các khoản phải thu dài hạn	136.374.314.738	-	(1.409.856.435)	134.964.458.303
Tài sản cố định và bất động sản	15.802.663.448.204	1.857.240.513.377	(432.318.509.465)	17.227.585.452.116
Tài sản dở dang dài hạn	4.738.198.567.136	374.684.319	-	4.738.573.251.455
Đầu tư tài chính dài hạn	3.441.847.177.661	-	(3.297.641.346.078)	144.205.831.583
Tài sản dài hạn khác	920.591.416.596	45.759.872.893	34.038.368.811	1.000.389.658.300
Lợi thế thương mại	-	-	305.189.704.051	305.189.704.051
Tổng tài sản hợp nhất	59.702.843.983.768	2.341.080.922.845	(5.290.071.388.175)	56.753.853.518.438
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	10.687.114.147.692	349.098.744.001	(1.853.656.133.371)	9.182.556.758.322
Nợ dài hạn	6.449.341.233.939	189.290.267.234	88.817.380.716	6.727.448.881.889
Tổng nợ phải trả hợp nhất	17.136.455.381.631	538.389.011.235	(1.764.838.752.655)	15.910.005.640.211

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	75.524.896.645.756	107.169.523.818	(11.109.625.193.340)	64.522.440.976.234
Doanh thu nội bộ	11.109.625.193.340	-	(11.109.625.193.340)	-
Tổng doanh thu	64.415.271.452.416	107.169.523.818	-	64.522.440.976.234
Chi phí kinh doanh	63.729.656.179.830	304.947.173.324	(11.139.650.448.943)	52.894.952.904.211
- Giá vốn hàng bán	60.270.052.024.913	246.162.414.211	(11.156.671.298.982)	49.359.543.140.142
- Chi phí bán hàng	2.417.222.720.289	-	9.012.461.711	2.426.235.182.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.042.381.434.628	58.784.759.113	8.008.388.328	1.109.174.582.069
Kết quả hoạt động kinh doanh	11.795.240.465.926	(197.777.649.506)	30.025.255.603	11.627.488.072.023
Phần (lỗ) trong các công ty liên doanh, liên kết				(874.150.755)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.272.001.039.845
Chi phí tài chính				429.584.038.709
Lợi nhuận khác				119.006.676.073
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				12.588.037.598.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.618.775.027.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				31.470.022.129
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				9.937.792.548.473

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	65.860.918.700.366	(5.770.501.743)	(6.778.955.022.962)	59.076.193.175.661
Doanh thu nội bộ	6.761.060.409.861	17.894.613.101	(6.778.955.022.962)	-
Tổng doanh thu	59.099.858.290.505	(23.665.114.844)	-	59.076.193.175.661
Chi phí kinh doanh	57.111.218.425.760	295.849.540.700	(6.790.145.826.344)	50.616.922.140.116
- Giá vốn hàng bán	54.086.785.046.768	244.713.894.898	(6.810.266.495.749)	47.521.232.445.917
- Chi phí bán hàng	2.203.329.164.066	-	(73.022.020.540)	2.130.307.143.526
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	821.104.214.926	51.135.645.802	93.142.689.945	965.382.550.673
Kết quả hoạt động kinh doanh	8.749.700.274.606	(301.620.042.443)	11.190.803.382	8.459.271.035.545
Phân lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết				371.260.141
Doanh thu hoạt động tài chính				1.136.087.785.475
Chi phí tài chính				494.200.815.972
Lợi nhuận khác				50.714.216.449
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				9.152.243.481.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.932.844.957.820
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				46.988.793.631
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				7.172.409.730.187

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	64.830.157.981.142	59.326.379.871.839
Doanh thu bán khí khô	34.777.138.458.331	33.809.346.820.687
Doanh thu bán LPG	21.316.839.259.585	18.176.670.929.515
Doanh thu vận chuyển khí	4.296.491.395.666	4.321.386.195.459
Doanh thu bán CNG	3.356.926.664.448	2.235.159.821.181
Doanh thu bán condensate	659.589.657.858	387.270.748.532
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	37.501.569.907	35.942.888.123
Doanh thu khác	385.670.975.347	360.602.468.342
Các khoản giảm trừ doanh thu	307.717.004.908	250.186.696.178
Chiết khấu thương mại	307.717.004.908	250.186.696.178
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.522.440.976.234	59.076.193.175.661
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	13.619.919.666.233	15.409.008.031.343

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	27.073.736.921.219	27.403.980.455.515
Giá vốn bán LPG	18.342.417.720.595	16.405.379.778.479
Giá vốn vận chuyển khí	897.649.832.056	1.550.838.425.040
Giá vốn bán CNG	2.232.083.849.829	1.259.332.953.019
Giá vốn bán condensate	426.144.793.179	398.103.770.832
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	31.917.015.446	18.668.733.132
Giá vốn khác	355.593.007.818	484.928.329.900
	49.359.543.140.142	47.521.232.445.917

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.218.977.592.894	1.072.697.908.095
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.431.873.876	63.340.021.897
Cổ tức, lợi nhuận được chia	591.573.075	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	49.855.483
	1.272.001.039.845	1.136.087.785.475

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	280.095.523.887	359.758.790.896
Chi phí thu xếp vốn	80.913.651.046	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	25.898.276.206	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.520.799.814	118.846.337.464
Chi phí tài chính khác	18.155.787.756	15.595.687.612
	429.584.038.709	494.200.815.972

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	613.112.187.583	544.040.863.990
Chi phí nhân viên bán hàng	283.497.726.187	275.241.440.149
Chi phí khấu hao	250.086.988.345	337.816.749.227
Chi phí quảng cáo	140.589.431.347	133.334.152.515
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.138.948.848.538	839.873.937.645
	2.426.235.182.000	2.130.307.143.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	207.921.897.978	194.847.038.170
Chi phí dự phòng	107.482.188.486	-
Chi phí nhân viên quản lý	99.633.950.020	105.556.632.714
Chi phí an sinh xã hội	71.464.109.954	73.171.982.466
Lợi thế thương mại	69.757.646.640	88.849.601.760
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	552.914.788.991	502.957.295.563
	1.109.174.582.069	965.382.550.673

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa sau kiểm kê và quyết toán dự án (i)	78.510.817.229	-
Hoàn nhập dự phòng sản phẩm hàng hóa hết thời hạn bảo hành	46.522.032.214	44.545.514.277
Thu từ thanh lý tài sản	5.845.410.909	-
Thu nhập khác	32.417.670.527	17.934.867.795
	163.295.930.879	62.480.382.072

(i) Phản ánh khoản thu nhập từ xử lý giá trị vật tư thừa sau kiểm kê và vật tư thu hồi từ các dự án của những năm trước, với số tiền lần lượt là 30.124.911.369 đồng và 48.385.905.860 đồng được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm theo các Quyết định của Ban Giám đốc PV Coating.

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp, chậm kê khai thuế (i)	32.984.188.147	-
Chi phí thanh lý tài sản	3.687.472.170	1.308.429.154
Chi phí khác	7.617.594.489	10.457.736.469
	44.289.254.806	11.766.165.623

(i) Bao gồm 23,4 tỷ đồng tiền phạt hành chính và lãi chậm nộp theo kết luận thanh tra của Tổng cục Thuế về việc kê khai, nộp thuế và chấp hành pháp luật thuế của Tổng Công ty trong năm 2016.

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.523.786.968.730	1.636.068.254.454
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	94.988.059.145	296.776.703.366
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.618.775.027.875	1.932.844.957.820

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

(i) Chủ yếu bao gồm:

- Số tiền 80,4 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 truy thu theo Quyết định số 2241/QĐ-TCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục Thuế về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế trong năm 2016 của Tổng Công ty; và
- Số tiền 11,9 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên cơ sở doanh thu bán khí Cừu Long năm 2014 và 2015 điều chỉnh theo cước phí vận chuyển, thu gom khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Công văn số 456/TTg-CN ngày 30 tháng 3 năm 2017 và chênh lệch thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của giai đoạn này so với năm 2017 là 2%.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	9.684.863.896.268	7.020.153.134.342
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	128.832.544.849	236.931.709.500
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.556.031.351.419	6.783.221.424.842
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.913.348.070	1.911.894.371
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.994	3.548

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định lại theo Quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các Công ty con phê duyệt.

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	20.438.621.300.412	21.172.717.920.677
Chi phí mua LPG	16.622.905.570.281	12.720.941.099.837
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.748.855.329.540	6.836.122.283.597
Chi phí nhân công	1.069.151.897.585	1.044.343.451.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.713.286.984.972	3.309.907.519.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.822.784.985.801	3.686.386.831.510
Chi phí khác	1.012.941.225.242	1.752.712.924.872
	53.428.547.293.833	50.523.132.030.871

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.502.059.832.769	33.583.719.522.095
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.491.709.929.040	5.505.235.066.160
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.068.782.115.916	7.339.317.320.149
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.046.601.152.024	4.079.833.332.262
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.537.476.166.684	2.559.903.218.466
Hệ thống cung cấp khí khu vực Long Thành, Đồng Nai	257.061.143.810	-
Hệ thống cấp khí cho Công ty TNHH Intermalt Việt Nam	-	59.779.977.489
Khác	-	41.888.125.812
	50.903.690.340.243	53.169.676.562.433

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến năm 2036

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	13.619.919.666.233	15.409.008.031.343
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.750.598.490.575	8.938.657.161.510
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.937.951.594.293	2.925.729.381.144
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2.081.651.063.389	1.657.542.009.353
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	661.696.854.775	388.105.804.405
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	532.758.917.446	655.098.143.353
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	371.215.732.112	331.429.707.589
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	229.328.338.431	440.830.190.037
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54.718.675.212	53.842.107.460
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	-	17.773.526.492
Mua hàng	18.741.821.961.580	19.957.255.831.633
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.339.430.343.311	12.977.274.370.108
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.949.970.079.845	2.417.827.225.050
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.048.742.351.337	1.282.789.088.209
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.040.059.998.377	1.312.429.931.266
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	727.544.887.849	1.015.304.485.769
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	545.414.825.231	698.234.836.443
Công ty Cổ phần PVI	78.570.772.301	154.561.015.355
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	11.579.612.420	21.070.161.212
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	509.090.909	77.764.718.221

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khách hàng	695.664.844.162	2.591.769.460.603
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	286.067.009.451	300.993.564.258
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	239.052.687.504	114.734.536.744
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	98.957.008.091	85.630.652.651
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	47.089.648.142	47.089.648.144
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	22.428.729.618	14.381.743.761
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.581.570.052	3.498.659.653
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	488.191.304	1.793.797.384.201
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	212.363.643.743
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	-	19.279.627.448
Phải thu khác	959.625.689.287	3.369.839.327.444
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	902.512.119.748	3.317.403.977.326
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.113.569.539	2.435.350.118
Các khoản phải trả người bán	1.073.332.238.217	1.321.795.319.949
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	608.550.054.778	683.919.727.236
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	228.292.614.176	118.744.701.248
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	81.247.895.225	263.217.117.733
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	65.206.511.626	178.006.615.026
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	46.611.648.573	21.810.553.947
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	43.423.513.839	56.096.604.759
Chi phí phải trả	1.941.801.205.931	1.789.445.973.948
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.838.985.242.965	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	102.815.962.966	126.111.893.094
Phải trả khác	381.213.921.024	236.778.868.158
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	208.151.700.867	52.039.791.576
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	173.062.220.157	184.739.076.582
Trả trước cho người bán	109.507.829.421	197.291.638.373
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	62.322.571.154	64.113.269.122
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	47.185.258.267	118.540.882.629
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	9.025.030.025
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	5.612.456.597
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	404.281.259.945	1.440.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	404.281.259.945	1.440.000.000.000
Các khoản vay	189.290.267.234	252.387.022.979
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	189.290.267.234	252.387.022.979

Trong năm 2017, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị đã giảm xuống còn 17,75%. Do đó, Tổng Công ty không trình bày số dư công nợ phải thu, phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mà chỉ trình bày giá trị giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày Tổng Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị.

41. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là khoảng 213,5 tỷ đồng và 4,4 tỷ đồng, trong đó số đến hạn trả là khoảng 91,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 276,9 tỷ đồng và 23,5 tỷ đồng, trong đó số đến hạn trả là khoảng 111,1 tỷ đồng).

Tính đến 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 260 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 116,5 tỷ đồng).

42. THÔNG TIN KHÁC

- Ngày 13 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 112/NQ-KVN thông qua chủ trương và phương án bán cổ phiếu quỹ nhằm mục đích cơ cấu lại nguồn vốn của Tổng Công ty. Đến ngày 19 tháng 01 năm 2018, toàn bộ 601.930 cổ phiếu quỹ đã được bán trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm giao dịch với tổng giá trị thu hồi sau khi trừ phí giao dịch là 60.952.471.943 đồng.
- Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, cước phí thu gom vận chuyển khí bể Cửu Long giai đoạn 2017 - 2020 đang được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Sau khi có phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ thực hiện sửa đổi, bổ sung các hợp đồng mua bán khí liên quan và quyết toán giá trị chênh lệch giữa cước phí tạm tính và cước phí được phê duyệt.

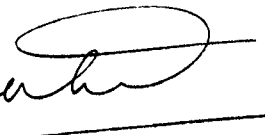


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2018



Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc